Nhiệm vụ "Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp"

BẢN TIN THÁNG 5 NĂM 2024

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thuỷ văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cổ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố

Scanned with CamScanner

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
			Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Đập La Chợ		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S48	Kênh S48	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.`
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Kênh C19	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên.
20	Đầu kênh T6	Kênh T6	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Scanned with CamScanner

Hình 1. BẢN ĐỒ GIÁM SÁT SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Scanned with CamScanner

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2024

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	**Đ2T5**
Cống Như Trác	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 57%, gió TB 17 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 36°C, độ ẩm 53%, mật độ mây 85%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước ra sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cống Hữu Bị	Trời nắng nóng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 52%, gió TB 16 km/h. Dòng chảy chậm. Cống mở tiêu nước từ nội đồng ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 60%, mật độ mây 95%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy vừa. Cống mở tiêu nước từ nội đồng ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cống Cốc Thành	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 64%, mật độ mây 36%, gió TB 16 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước từ nội đồng ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 88%, gió Tây 8 km/h. Dòng chảy vùa, cống mở tiêu nước từ nội đồng ra sông. Trạm bơm không hoạt động.
Cống sông Chanh	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 28%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm từ nội đồng ra ngoài sông, cống mở. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 87%, gió TN 8 km/h. Dòng chảy chậm từ nội đồng ra ngoài sông, cống mở. Nước màu vàng lục.
Cống Nhâm Tràng	Trời mát, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 79%, mật độ mây 79%, gió ĐB 11 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 81%, gió TN 5 km/h. Không dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cống Kinh Thanh	Trời mát, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 79%, mật độ mây 79%, gió ĐB 11 km/h. Dòng chảy vừa, cống mở tiêu nước từ nội đồng ra ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 81%, gió TN 5 km/h. Không dòng chảy, cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Thượng lưu cống nhiều bèo. Nước màu vàng lục.
Cống Cổ Đam	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 79%, mật độ mây 79%, gió ĐB 11 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở hé,	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 78%, gió TN 6 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng,

Scanned with CamScanner

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	**Đ2T5**
	nước từ nội đồng chảy ra ngoài sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	nước từ nội đồng cao hơn ngoài sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cống Vĩnh Trị	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 42%, gió TB 14 km/h. Dòng chảy chậm. Cống mở tiêu nước từ nội đồng ra sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 69%, gió TB 13 km/h. Dòng chảy chậm. Cống mở tiêu nước từ nội đồng ra sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T3	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 64%, mật độ mây 36%, gió TB 16 km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Chanh. Nước màu vàng lục.	Trời nắng, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 84%, gió Tây 8 km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Chanh. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C9	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 64%, mật độ mây 36%, gió TB 16 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Chanh. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 90%, gió TN 7 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Chanh vào. Nước màu vàng lục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 42%, gió TB 14 km/h. Dòng chảy chậm từ phía An Bài về hướng Vĩnh Trị. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 76%, mật độ mây 87%, gió Đông 10 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Vĩnh Trị. Nước màu vàng lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 69%, gió TB 17 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước sông Sắt cao hơn sông Châu Giang. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 36°C, độ ẩm 51%, mật độ mây 81%, gió TB 8 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước sông Sắt cao hơn sông Châu Giang. Nước màu vàng lục. Hạ lưu cống dày đặc bèo.
Đầu kênh CG 16	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 57%, gió TB 17 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Châu Giang. Cống mở. Nước màu vàng đục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 36°C, độ ẩm 52%, mật độ mây 84%, gió Tây 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Châu Giang. Nước màu vàng đục.
Đập La Chợ	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 45%, gió TB 16 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 91%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm từ cống 3/2 về. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh S48	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 42%, gió TB 14 km/h. Dòng chảy chậm từ nội đồng ra ngã ba. Nước màu vàng xám.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 69%, gió TB 13 km/h. Dòng chảy chậm từ nội đồng ra ngã ba.

Scanned with CamScanner

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	**Đ2T5**
Đập Vùa (CG12)	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 57%, gió TB 17 km/h. Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước thấp. Nước màu vàng lục, có nước rỉ qua cánh cống.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 36°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 52%, gió Tây 8 km/h. Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông Châu Giang. Nước màu vàng lục.
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 69%, gió TB 17 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Hữu Bị. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 36°C, độ ẩm 51%, mật độ mây 81%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Hữu Bị. Nước màu vàng lục.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 66%, mật độ mây 53%, gió ĐB 12 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cổ Đam. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 78%, gió TN 6 km/h. Dòng chảy rất chậm về hướng Cổ Đam. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 64%, mật độ mây 36%, gió TB 16 km/h. Không có dòng chảy. Cống đóng. Nước màu vàng lục.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 90%, gió TN 7 km/h. Dòng chảy chậm từ kênh ra sông Chanh. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T6	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 67%, mật độ mây 50%, gió TB 12 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.	Trời nắng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 91%, gió Tây 6 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.

2. Kết quả đo đạc

1. Cống Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
06/05	6,89	6,16	**16,5**	**11,7**	3.000	**0,435**	**0,060**
26/05	7,06	5,56	**22,9**	**15,5**	4.000	**0,524**	**0,147**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	2	2

Scanned with CamScanner

2.Cống Hữu Bị:

Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Hữu Bị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
06/05	6,87	5,76	**20,3**	**15,5**	3.000	**0,614**	**0,104**
26/05	7,10	6,20	**19,5**	**13,7**	3.000	**0,524**	**0,266**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	2	2

3. Cống Cốc Thành:

Bảng 5: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cốc Thành

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,81	5,34	**22,6**	**15,8**	4.000	**0,505**	**0,059**
27/05	6,93	**4,83**	**25,7**	**17,3**	4.000	**0,470**	0,037
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	1

4. Cống sông Chanh:

Bảng 6: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Sông Chanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	7,03	5,20	**25,9**	**17,5**	4.000	**0,645**	**0,080**
27/05	6,42	**4,16**	**30,6**	**21,8**	4.000	**0,400**	0,036
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	1

5. Cống Nhâm Tràng:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Nhâm Tràng

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
06/05	7,24	5,26	**20,5**	**14,7**	4.000	**0,831**	**0,047**
26/05	7,21	**4,35**	**18,6**	**12,9**	4.000	**0,362**	**0,136**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	2

Scanned with CamScanner

6. Cống Kinh Thanh:

Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	7,24	5,47	**25,7**	**17,9**	4.000	**1,368**	**0,069**
27/05	7,42	5,65	**20,9**	**14,3**	4.000	**0,439**	**0,182**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	2	2

7. Cống Cổ Đam:

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đam

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	7,26	5,34	**27,9**	**18,7**	4.000	**1,103**	**0,065**
27/05	6,97	**4,11**	**26,7**	**18,5**	3.000	**0,470**	**0,409**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	2

8. Cống Vĩnh Trị:

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Vĩnh Trị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,91	**4,69**	**23,7**	**16,5**	4.000	**0,606**	**0,069**
27/05	6,80	**4,79**	**28,7**	**19,5**	3.000	**0,447**	**0,231**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	0	2	2

9. Đầu kênh T3:

Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,78	5,07	**27,9**	**19,3**	4.000	**0,591**	**0,073**
27/05	6,94	**3,09**	**24,6**	**17,2**	4.000	**0,424**	**0,088**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	2

Scanned with CamScanner

10. Đầu kênh C9:

Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,79	**4,81**	**30,5**	**21,7**	**7.000**	**0,824**	**0,062**
27/05	6,77	**2,60**	**35,9**	**25,7**	**7.000**	**0,431**	**0,063**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	2

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
06/05	6,98	**4,73**	**28,6**	**20,2**	**7.000**	**0,521**	**0,133**
26/05	6,89	5,43	**24,3**	**16,7**	**6.000**	**0,524**	**0,090**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	2

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
06/05	6,90	6,30	**26,7**	**18,8**	**6.000**	**0,622**	**0,065**
26/05	6,97	**3,97**	**33,7**	**23,5**	**7.000**	**0,485**	**0,218**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	2

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,88	**3,91**	**45,7**	**31,9**	**7.000**	**2,253**	**0,084**
27/05	6,95	**2,85**	**42,7**	**28,9**	**7.000**	**0,524**	**0,151**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	2

Scanned with CamScanner

14. Đập La Chợ:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập La Chợ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
06/05	6,70	5,43	**24,6**	**16,8**	3.000	**0,707**	**0,057**
26/05	6,73	**4,58**	**29,7**	**20,5**	4.000	**0,516**	**0,063**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	0	2	2

15. Đầu kênh S48:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S48

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,50	**3,64**	**51,7**	**35,9**	**15.000**	**2,308**	0,032
27/05	6,69	5,25	**43,9**	**30,2**	**11.000**	**0,485**	0,035
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	0

16. Đập Vùa:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vùa

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,70	5,20	**30,7**	**21,5**	**6.000**	**0,894**	0,030
27/05	7,12	**4,52**	**36,2**	**25,4**	**7.000**	**0,531**	0,033
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	0

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
06/05	6,92	5,02	**40,6**	**27,8**	**9.000**	**0,668**	0,035
26/05	7,20	6,24	**37,2**	**26,4**	**9.000**	**0,578**	**0,272**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	2	1

Scanned with CamScanner

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	7,00	5,50	**31,6**	**22,4**	**7.000**	**0,754**	0,040
27/05	6,94	**3,55**	**40,6**	**27,8**	**7.000**	**0,454**	**0,183**
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	1

19. Đầu kênh C19:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại kênh C19

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,82	5,01	**25,6**	**18,8**	**6.000**	**0,583**	0,028
27/05	6,37	**2,85**	**41,7**	**27,9**	**7.000**	**0,408**	0,044
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	2	0

20. Đầu kênh T6:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T6

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	Coliform (MNP)	NH_4^+ (mg/l)	NO_2^- (mg/l)
07/05	6,80	**4,17**	**36,7**	**25,9**	**7.000**	**0,591**	0,039
27/05	6,80	**3,32**	**38,7**	**28,2**	**6.000**	**0,462**	0,047
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	2	2	2	2	2	0

Scanned with CamScanner

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI	
	Đ1T5	Đ2T5
Cống Như Trác	77	62
Cống Hữu Bị	72	67
Cống Cốc Thành	70	71
Cống sông Chanh	68	75
Cống Nhâm Tràng	77	67
Cống Kinh Thanh	64	69
Cống Cổ Đam	65	69
Cống Vĩnh Trị	68	70
Đầu kênh T3	67	66
Đầu kênh C9	54	54
Cầu đường 10 với sông Sắt	58	64
Đập An Bài (sông Châu Giang)	64	56
Đầu kênh CG 16	49	52
Đập La Chợ	71	65
Đầu kênh S48	32	36
Đập Vùa (CG12)	67	64
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	54	49
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	64	53
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	71	62
Đầu kênh T6	63	66

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

Scanned with CamScanner

II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Dự báo tại Hà Nam và Nam Định trong tháng 6 có mưa nhẹ vào tất cả các ngày.

Trong tháng 5 mực nước hạ lưu sông Hồng tại Hà Nội biến đổi chậm ở mức thấp và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.

Dự báo trên sông Hồng, trong tháng 6 mực nước hạ lưu sông Hồng tại Hà Nội biến đổi chậm theo thủy triều và điều tiết của thủy điện.

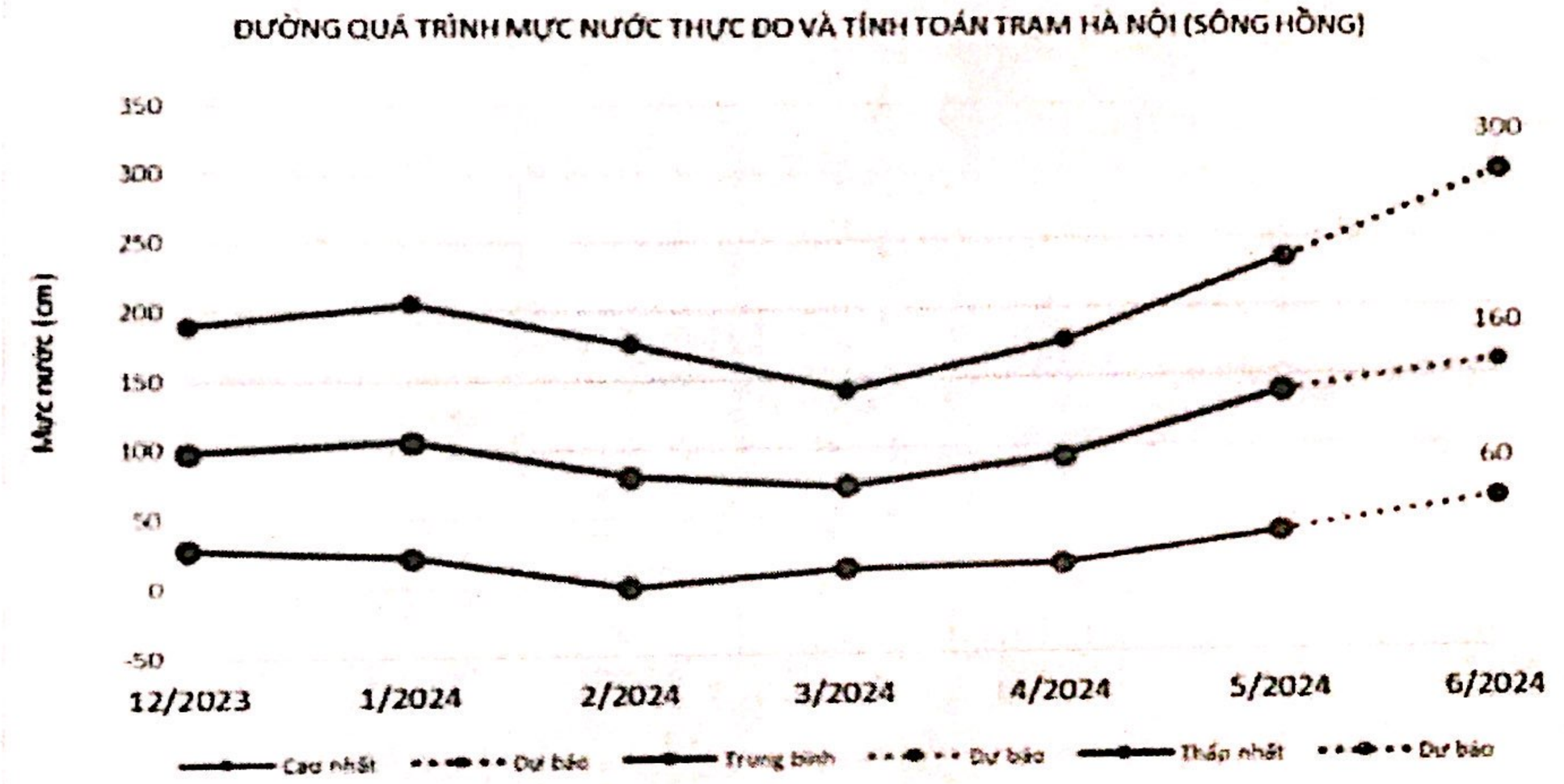

2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Scanned with CamScanner

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 06 NĂM 2024 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	**≥5,00**
2	Cống Hữu Bị	6,28	6,25	6,23	6,22	6,22	6,22	6,21	6,21	6,21	6,21	6,21	6,21	6,20	6,20	6,20	6,20	**≥5,00**
3	Cống Cốc Thành	5,85	5,85	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	**≥5,00**
4	Cống sông Chanh	5,18	5,17	5,17	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	**≥5,00**
5	Cống Nhâm Tràng	5,65	5,70	5,75	5,78	5,80	5,81	5,81	5,81	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	**≥5,00**
6	Cống Kinh Thanh	5,75	5,72	5,80	5,87	5,90	5,92	5,93	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	**≥5,00**
7	Cống Cổ Đam	5,95	5,95	5,93	5,92	5,91	5,91	5,92	5,93	5,95	5,95	5,97	5,98	5,99	5,01	5,02	5,05	**≥5,00**
8	Cống Vĩnh Trị	5,79	5,79	5,80	5,80	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	**≥5,00**
9	Đầu kênh T3	5,00	5,98	5,93	5,89	5,85	5,82	5,80	5,78	5,77	5,76	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	**≥5,00**
10	Đầu kênh C9	5,70	5,82	5,90	5,96	6,01	6,05	6,07	6,09	6,10	6,11	6,12	6,13	6,13	6,13	6,13	6,13	**≥5,00**
11	Cầu đường 10	5,97	5,15	5,23	5,28	5,30	5,31	5,32	5,32	5,33	5,33	5,33	5,32	5,32	5,32	5,32	5,31	**≥5,00**
12	Đập An Bài	6,08	6,08	6,08	6,09	6,11	6,12	6,13	6,15	6,15	6,15	6,16	6,16	6,17	6,17	6,17	6,17	**≥5,00**
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	**≥5,00**
14	Đập La Chợ	6,50	6,38	6,35	6,32	6,30	6,27	6,26	6,25	6,22	6,21	6,19	6,18	6,17	6,16	6,15	6,15	**≥5,00**
15	Đầu kênh S48	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	**≥5,00**
16	Đập Vùa (CG12)	6,61	6,59	6,57	6,55	6,52	6,59	6,57	6,55	6,52	6,50	6,38	6,36	6,35	6,33	6,31	6,30	**≥5,00**
17	Cầu Chủ	6,26	6,27	6,27	6,28	6,28	6,29	6,29	6,28	6,28	6,28	6,27	6,27	6,26	6,25	6,25	6,23	**≥5,00**
18	Cầu Yên Trung	5,91	5,88	5,90	5,95	5,00	5,05	5,08	5,10	5,12	5,15	5,16	5,17	5,19	5,20	5,21	5,22	**≥5,00**
19	Đầu kênh C19	5,20	5,93	5,72	5,57	5,57	5,50	5,35	5,32	5,29	5,28	5,27	5,26	5,26	5,25	5,25	5,25	**≥5,00**
20	Đầu kênh T6	5,86	5,86	5,85	5,85	5,85	5,83	5,82	5,82	5,82	5,82	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	**≥5,00**

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 06															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56	5,56		**≥5,00**
2	Cống Hữu Bị	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,19	6,19	6,19	6,19	6,19	6,20		**≥5,00**
3	Cống Cốc Thành	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83		**≥5,00**
4	Cống sông Chanh	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16		**≥5,00**
5	Cống Nhâm Tràng	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82		**≥5,00**
6	Cống Kinh Thanh	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95		**≥5,00**
7	Cống Cổ Đam	5,05	5,06	5,08	5,09	5,10	5,12	5,15	5,15	5,16	5,17	5,18	5,19	5,20	5,05		**≥5,00**
8	Cống Vĩnh Trị	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81		**≥5,00**
9	Đầu kênh T3	5,75	5,75	5,75	5,73	5,73	5,73	5,73	5,73	5,73	5,73	5,73	5,73	5,73	5,75		**≥5,00**
10	Đầu kênh C9	6,13	6,13	6,13	6,12	6,12	6,12	6,10	6,10	6,09	6,09	6,08	6,07	6,07	6,13		**≥5,00**
11	Cầu đường 10	5,31	5,30	5,30	5,30	5,29	5,29	5,28	5,28	5,27	5,27	5,27	5,26	5,26	5,31		**≥5,00**
12	Đập An Bài	6,16	6,16	6,16	6,15	6,15	6,15	6,13	6,12	6,11	6,10	6,10	6,09	6,08	6,16		**≥5,00**
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02		**≥5,00**
14	Đập La Chợ	6,15	6,13	6,12	6,12	6,11	6,11	6,10	6,09	6,09	6,08	6,08	6,07	6,07	6,15		**≥5,00**
15	Đầu kênh S48	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02		**≥5,00**
16	Đập Vùa (CG12)	6,29	6,27	6,26	6,25	6,25	6,23	6,21	6,20	6,19	6,18	6,17	6,16	6,16	6,29		**≥5,00**
17	Cầu Chủ	6,22	6,22	6,21	6,20	6,19	6,18	6,16	6,15	6,15	6,15	6,13	6,12	6,11	6,22		**≥5,00**
18	Cầu Yên Trung	5,25	5,25	5,26	5,27	5,28	5,29	5,30	5,31	5,32	5,33	5,33	5,35	5,35	5,25		**≥5,00**
19	Đầu kênh C19	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25	5,25		**≥5,00**
20	Đầu kênh T6	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81	5,81		**≥5,00**

Scanned with CamScanner

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH_4^+ THÁNG 06 NĂM 2024 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Như Trác	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
2	Cống Hữu Bị	0,46	0,49	0,50	0,51	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53
3	Cống Cốc Thành	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47
4	Cống sông Chanh	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
5	Cống Nhâm Tràng	0,38	0,36	0,34	0,33	0,33	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
6	Cống Kinh Thanh	0,43	0,43	0,41	0,38	0,37	0,37	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
7	Cống Cổ Đam	0,66	0,67	0,68	0,69	0,69	0,70	0,71	0,71	0,71	0,71	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,73
8	Cống Vĩnh Trị	0,46	0,47	0,47	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
9	Đầu kênh T3	0,46	0,48	0,49	0,50	0,51	0,51	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,53	0,53	0,53	0,53
10	Đầu kênh C9	0,77	0,72	0,69	0,67	0,66	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,66	0,66	0,67	0,67	0,68
11	Cầu đường 10	0,89	0,84	0,79	0,77	0,75	0,73	0,72	0,71	0,70	0,69	0,69	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68
12	Đập An Bài	0,59	0,60	0,61	0,62	0,62	0,62	0,63	0,63	0,63	0,64	0,64	0,65	0,66	0,66	0,67	0,68
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Đập La Chợ	0,40	0,41	0,43	0,45	0,47	0,48	0,50	0,51	0,52	0,53	0,54	0,55	0,56	0,57	0,57	0,58
15	Đầu kênh S48	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vùa (CG12)	0,29	0,31	0,32	0,34	0,37	0,39	0,41	0,42	0,44	0,46	0,47	0,49	0,50	0,52	0,53	0,54
17	Cầu Chủ	0,49	0,50	0,50	0,51	0,51	0,52	0,53	0,54	0,55	0,56	0,57	0,58	0,59	0,60	0,61	0,62
18	Cầu Yên Trung	0,65	0,65	0,65	0,64	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63
19	Đầu kênh C19	0,47	0,48	0,48	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49
20	Đầu kênh T6	0,47	0,47	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 06														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Như Trác	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	
2	Cống Hữu Bị	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,53	
3	Cống Cốc Thành	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	
4	Cống sông Chanh	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	
5	Cống Nhâm Tràng	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	
6	Cống Kinh Thanh	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	
7	Cống Cổ Đam	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,74	0,74	0,74	0,74	0,74	0,74	0,74	0,73	
8	Cống Vĩnh Trị	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	
9	Đầu kênh T3	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	
10	Đầu kênh C9	0,69	0,70	0,70	0,71	0,72	0,73	0,74	0,75	0,76	0,77	0,77	0,78	0,79	0,69	
11	Cầu đường 10	0,69	0,69	0,69	0,69	0,70	0,70	0,70	0,71	0,71	0,71	0,72	0,72	0,72	0,69	
12	Đập An Bài	0,69	0,70	0,70	0,71	0,72	0,73	0,75	0,76	0,77	0,78	0,79	0,80	0,80	0,69	
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	
14	Đập La Chợ	0,59	0,59	0,60	0,60	0,61	0,61	0,62	0,63	0,63	0,63	0,64	0,64	0,64	0,59	
15	Đầu kênh S48	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	
16	Đập Vùa (CG12)	0,55	0,56	0,57	0,58	0,59	0,60	0,62	0,63	0,63	0,64	0,65	0,65	0,66	0,55	
17	Cầu Chủ	0,63	0,64	0,65	0,66	0,67	0,68	0,70	0,71	0,72	0,73	0,74	0,75	0,75	0,63	
18	Cầu Yên Trung	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,63	
19	Đầu kênh C19	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	
20	Đầu kênh T6	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	

Scanned with CamScanner

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO_3^- THÁNG 06 NĂM 2024 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Như Trác	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
2	Cống Hữu Bị	0,55	0,36	0,29	0,26	0,25	0,23	0,23	0,22	0,22	0,21	0,21	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20
3	Cống Cốc Thành	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
4	Cống sông Chanh	0,22	0,19	0,18	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
5	Cống Nhâm Tràng	0,64	0,52	0,41	0,35	0,32	0,30	0,30	0,29	0,29	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,27
6	Cống Kinh Thanh	0,72	0,76	0,60	0,47	0,40	0,36	0,35	0,34	0,34	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,32
7	Cống Cổ Đam	4,40	4,43	4,45	4,48	4,49	4,49	4,49	4,47	4,45	4,43	4,41	4,39	4,36	4,34	4,31	4,28
8	Cống Vĩnh Trị	0,30	0,31	0,30	0,29	0,28	0,26	0,25	0,25	0,24	0,23	0,23	0,22	0,22	0,21	0,21	0,20
9	Đầu kênh T3	1,15	1,14	1,04	0,92	0,80	0,71	0,63	0,56	0,52	0,48	0,45	0,43	0,41	0,40	0,39	0,39
10	Đầu kênh C9	3,00	2,79	2,66	2,56	2,48	2,41	2,35	2,30	2,25	2,21	2,17	2,13	2,10	2,07	2,04	2,01
11	Cầu đường 10	4,17	3,77	3,42	3,14	2,91	2,71	2,52	2,36	2,21	2,08	1,96	1,86	1,77	1,69	1,63	1,57
12	Đập An Bài	2,30	2,32	2,33	2,33	2,32	2,31	2,30	2,29	2,27	2,26	2,24	2,22	2,20	2,18	2,16	2,13
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Đập La Chợ	1,65	1,58	1,47	1,36	1,26	1,18	1,11	1,06	1,01	0,97	0,93	0,91	0,88	0,86	0,84	0,82
15	Đầu kênh S48	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vùa (CG12)	1,21	1,23	1,24	1,23	1,21	1,18	1,16	1,14	1,12	1,10	1,08	1,06	1,04	1,03	1,01	1,00
17	Cầu Chủ	1,94	1,94	1,95	1,94	1,94	1,94	1,93	1,92	1,90	1,89	1,87	1,85	1,83	1,81	1,79	1,77
18	Cầu Yên Trung	4,40	4,45	4,40	4,31	4,22	4,15	4,09	4,05	4,01	3,98	3,94	3,90	3,86	3,82	3,78	3,74
19	Đầu kênh C19	2,65	2,18	1,68	1,29	1,01	0,81	0,68	0,59	0,52	0,48	0,45	0,42	0,41	0,40	0,39	0,38
20	Đầu kênh T6	0,36	0,38	0,36	0,34	0,31	0,29	0,27	0,26	0,25	0,24	0,24	0,23	0,23	0,22	0,22	0,22

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 06														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Như Trác	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	
2	Cống Hữu Bị	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,20	
3	Cống Cốc Thành	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	
4	Cống sông Chanh	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	
5	Cống Nhâm Tràng	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,26	0,26	0,26	0,26	0,27	
6	Cống Kinh Thanh	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,32	
7	Cống Cổ Đam	4,25	4,21	4,18	4,15	4,11	4,07	4,00	3,96	3,92	3,89	3,85	3,81	3,77	4,25	
8	Cống Vĩnh Trị	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,20	
9	Đầu kênh T3	0,38	0,38	0,37	0,37	0,37	0,37	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,38	
10	Đầu kênh C9	1,99	1,96	1,94	1,92	1,89	1,87	1,83	1,82	1,80	1,78	1,77	1,75	1,73	1,99	
11	Cầu đường 10	1,52	1,48	1,44	1,40	1,37	1,35	1,30	1,28	1,27	1,25	1,23	1,22	1,21	1,52	
12	Đập An Bài	2,11	2,09	2,07	2,05	2,03	2,01	1,97	1,95	1,93	1,91	1,89	1,88	1,86	2,11	
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	
14	Đập La Chợ	0,81	0,80	0,79	0,78	0,77	0,76	0,74	0,74	0,73	0,72	0,72	0,71	0,71	0,81	
15	Đầu kênh S48	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	
16	Đập Vùa (CG12)	0,98	0,97	0,96	0,94	0,93	0,92	0,90	0,89	0,88	0,87	0,86	0,85	0,84	0,98	
17	Cầu Chủ	1,75	1,73	1,71	1,69	1,67	1,65	1,62	1,60	1,58	1,57	1,55	1,54	1,52	1,75	
18	Cầu Yên Trung	3,69	3,65	3,61	3,57	3,52	3,48	3,40	3,36	3,32	3,28	3,24	3,20	3,16	3,69	
19	Đầu kênh C19	0,38	0,38	0,38	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,38	
20	Đầu kênh T6	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	

Scanned with CamScanner

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD_5 THÁNG 06 NĂM 2024 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	11,69	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	**≤6,00**
2	Cống Hữu Bị	12,91	14,13	14,58	14,80	14,94	15,03	15,10	15,16	15,20	15,24	15,27	15,29	15,32	15,34	15,35	15,37	**≤6,00**
3	Cống Cốc Thành	15,80	15,80	15,81	15,82	15,83	15,83	15,83	15,84	15,84	15,84	15,84	15,84	15,84	15,84	15,84	15,84	**≤6,00**
4	Cống sông Chanh	17,50	17,50	17,50	17,51	17,51	17,51	17,51	17,51	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	**≤6,00**
5	Cống Nhâm Tràng	13,95	13,56	13,18	12,99	12,89	12,83	12,80	12,78	12,76	12,75	12,75	12,74	12,74	12,74	12,73	12,73	**≤6,00**
6	Cống Kinh Thanh	15,73	15,96	15,45	15,00	14,76	14,64	14,58	14,56	14,54	14,53	14,53	14,52	14,52	14,52	14,51	14,51	**≤6,00**
7	Cống Cổ Đam	16,76	16,86	16,97	17,07	17,15	17,18	17,18	17,15	17,12	17,07	17,02	16,96	16,90	16,84	16,78	16,72	**≤6,00**
8	Cống Vĩnh Trị	16,50	16,50	16,49	16,48	16,47	16,46	16,46	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,46	**≤6,00**
9	Đầu kênh T3	15,71	15,88	16,07	16,23	16,36	16,45	16,53	16,59	16,63	16,67	16,70	16,72	16,74	16,75	16,76	16,77	**≤6,00**
10	Đầu kênh C9	13,32	12,58	12,11	11,79	11,59	11,48	11,45	11,46	11,50	11,58	11,68	11,79	11,92	12,06	12,21	12,37	**≤6,00**
11	Cầu đường 10	16,31	15,84	15,56	15,40	15,30	15,21	15,13	15,08	15,05	15,05	15,08	15,13	15,20	15,28	15,38	15,48	**≤6,00**
12	Đập An Bài	10,88	10,98	11,02	11,02	11,02	11,01	11,01	11,03	11,07	11,12	11,21	11,31	11,43	11,57	11,73	11,90	**≤6,00**
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	**≤6,00**
14	Đập La Chợ	8,12	8,62	9,37	10,10	10,72	11,26	11,73	12,13	12,48	12,79	13,06	13,30	13,52	13,72	13,91	14,08	**≤6,00**
15	Đầu kênh S48	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	**≤6,00**
16	Đập Vùa (CG12)	6,40	6,62	6,97	7,42	7,90	8,39	8,85	9,29	9,70	10,09	10,46	10,81	11,14	11,45	11,75	12,03	**≤6,00**
17	Cầu Chủ	9,43	9,45	9,47	9,49	9,54	9,61	9,73	9,87	10,05	10,24	10,45	10,68	10,91	11,15	11,39	11,63	**≤6,00**
18	Cầu Yên Trung	16,82	17,01	16,88	16,58	16,28	16,06	15,90	15,78	15,68	15,59	15,51	15,43	15,35	15,28	15,21	15,13	**≤6,00**
19	Đầu kênh C19	15,75	16,50	16,97	17,27	17,47	17,60	17,70	17,76	17,81	17,84	17,86	17,88	17,89	17,90	17,91	17,92	**≤6,00**
20	Đầu kênh T6	15,79	15,82	15,86	15,90	15,92	15,95	15,96	15,97	15,98	15,99	16,00	16,00	16,01	16,01	16,01	16,02	**≤6,00**

Scanned with CamScanner

STT	Vị trí	Tháng 06															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70		≤6,00
2	Cống Hữu Bị	15,39	15,40	15,42	15,43	15,44	15,45	15,47	15,48	15,49	15,50	15,51	15,52	15,52	15,39		≤6,00
3	Cống Cốc Thành	15,84	15,84	15,84	15,84	15,84	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,85	15,84		≤6,00
4	Cống sông Chanh	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52	17,52		≤6,00
5	Cống Nhâm Tràng	12,73	12,73	12,73	12,72	12,72	12,72	12,72	12,72	12,72	12,72	12,72	12,71	12,71	12,73		≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	14,51	14,51	14,51	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,49	14,49	14,49	14,49	14,51		≤6,00
7	Cống Cổ Đam	16,65	16,58	16,52	16,45	16,39	16,32	16,19	16,12	16,06	16,00	15,94	15,87	15,81	16,65		≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	16,46	16,47	16,47	16,47	16,48	16,48	16,49	16,49	16,50	16,50	16,51	16,51	16,51	16,46		≤6,00
9	Đầu kênh T3	16,78	16,79	16,79	16,80	16,80	16,81	16,82	16,82	16,82	16,82	16,83	16,83	16,83	16,78		≤6,00
10	Đầu kênh C9	12,53	12,70	12,87	13,05	13,23	13,41	13,78	13,97	14,15	14,33	14,51	14,69	14,86	12,53		≤6,00
11	Cầu đường 10	15,58	15,69	15,79	15,89	15,99	16,08	16,26	16,35	16,44	16,52	16,60	16,68	16,75	15,58		≤6,00
12	Đập An Bài	12,08	12,26	12,46	12,66	12,86	13,07	13,49	13,70	13,91	14,12	14,32	14,53	14,73	12,08		≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90		≤6,00
14	Đập La Chợ	14,23	14,38	14,51	14,64	14,76	14,88	15,09	15,19	15,28	15,37	15,46	15,54	15,62	14,23		≤6,00
15	Đầu kênh S48	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50		≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	12,30	12,55	12,79	13,02	13,24	13,45	13,84	14,02	14,19	14,36	14,52	14,67	14,81	12,30		≤6,00
17	Cầu Chủ	11,87	12,12	12,35	12,59	12,82	13,05	13,50	13,72	13,93	14,13	14,33	14,53	14,72	11,87		≤6,00
18	Cầu Yên Trung	15,06	14,99	14,93	14,86	14,80	14,73	14,61	14,55	14,50	14,44	14,39	14,34	14,28	15,06		≤6,00
19	Đầu kênh C19	17,92	17,92	17,93	17,93	17,93	17,93	17,94	17,94	17,94	17,94	17,94	17,94	17,94	17,92		≤6,00
20	Đầu kênh T6	16,02	16,02	16,02	16,02	16,02	16,02	16,02	16,03	16,03	16,03	16,03	16,03	16,03	16,02		≤6,00

Scanned with CamScanner

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 5 năm 2024 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu và dự báo diễn biến chất lượng nước trên HTCTTL Bắc Nam Hà.

2. Đề xuất

Trong tháng 06/2024 theo dự báo sẽ mưa nhiều, đề nghị Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà tăng cường vận hành các cống đầu mối như Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Sông Chanh, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Cổ Đam, Vĩnh Trị để tiêu nước từ nội đồng.

3. Dự báo chung

Với dự báo lượng mưa và mực nước hạ lưu hệ thống sông Hồng như ở trên thì mức độ ô nhiễm chất lượng nước trong HTCTTL Bắc Nam Hà trong tháng 6 sẽ có xu hướng giảm so với các tháng trước đó./.

Nơi nhận:
- Cục Thủy lợi;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Scanned with CamScanner